

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DS-ST  
Ngày: 29-10-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự  
(vay tài sản)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Long Ty

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;
2. Ông Nguyễn Tấn Hưng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Tổ 1, ấp Hàng N, xã An L1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Kim L):* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Ấp Dáng H, xã Định H1, huyện D, tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 17/5/2021).

**2. Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1969; hộ khẩu thường trú: Ấp Đất Đ, xã An L1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn (bà Huỳnh Thị T):* Bà Trịnh Thị A, sinh năm 1967; hộ khẩu thường trú: Ấp Đường L, xã Thanh T1, huyện D, tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 24/5/2021).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà H) có mặt tại phiên tòa. Đại diện hợp pháp của bị đơn (bà A) có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/5/2021, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn (bà H) trình bày:*

Nguyên đơn và bà T có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 12/7/2016, bà T mượn nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng, bà T thỏa thuận mỗi tháng trả góp cho nguyên đơn 3.100.000 đồng trả trong vòng 42 tháng không thỏa thuận lãi suất, việc mượn tiền bà T có ký tên lẫn tay xác nhận.

Tuy nhiên, đến ngày 04/3/2020, bà T tiếp tục viết lại giấy nợ khác thể hiện bà T có nợ nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng, bà T hứa mỗi tháng trả cho nguyên đơn 1.000.000 đồng đến khi trả hết số tiền 130.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, giấy nợ bà T có ký tên lẫn tay xác nhận. Tuy nhiên, đến nay bà T chỉ trả cho nguyên đơn được 4.000.000 đồng còn lại 126.000.000 đồng bà T không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 126.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải thành ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng thể hiện bà T đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 126.000.000 đồng, án phí bà T chịu toàn bộ. Tuy nhiên, đến ngày 11/5/2021, bà T có đơn xin thay đổi biên bản hòa giải thành ngày 07/5/2021 lý do bà T cho rằng bà T không có khả năng thanh toán một lần số tiền 126.000.000 đồng cho nguyên đơn, bà T xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng nên nguyên đơn không đồng ý.

Ngày 21/5/2021, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung thêm tiền lãi suất 1%/tháng (gồm: 126.000.000 đồng tiền vay gốc với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 04/4/2020 đến ngày 04/5/2021 là 15.120.000 đồng tiền lãi). Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với bà T số tiền 126.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 04/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/10/2021 là 19 tháng 25 ngày. Theo mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền vay gốc 126.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 19 tháng x 25 ngày là 20.741.700 đồng tiền lãi. Tổng số tiền đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà T phải thanh toán cho nguyên đơn là 146.741.700 đồng (gồm: Tiền vay gốc 126.000.000 đồng; tiền lãi 20.741.700 đồng). Ngoài ra, đại diện hợp pháp của nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

*\* Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị đơn (bà A) trình bày:* Bà A thống nhất với lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Bà A thừa nhận vào ngày 12/7/2016 bị đơn có mượn của nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng và đến ngày 04/3/2020, bị đơn có viết lại giấy nợ cho nguyên đơn cũng thể hiện số tiền còn nợ nguyên đơn là 130.000.000 đồng nhưng bị đơn đã trả góp

được cho nguyên đơn được 4.000.000 đồng còn nợ lại nguyên đơn 126.000.000 đồng. Bị đơn cũng đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 126.000.000 đồng thể hiện tại biên bản hòa giải thành ngày 07/5/2021. Tuy nhiên, do hiện nay bị đơn gặp rất nhiều khó khăn nên bị đơn không có điều kiện thanh toán một lần 126.000.000 đồng cho nguyên đơn. Vì vậy, ngày 11/5/2021, bị đơn có đơn xin thay đổi ý kiến là xin trả dần cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết 126.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với lời trình bày của đại diện hợp pháp của bị đơn nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được sự thỏa thuận giữa đại diện hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn.

Đối với số tiền lãi suất mà đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính đối với số tiền vay gốc 126.000.000 đồng từ ngày 04/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/10/2021 theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 0,83%/tháng thì đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý. Đại diện hợp pháp của bị đơn chỉ đồng ý chịu tiền lãi suất kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

*\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, đại diện hợp pháp của bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền vay gốc 126.000.000 đồng và tiền lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền vay gốc 126.000.000 đồng tính từ ngày 04/4/2020 đến ngày 29/10/2021.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại ấp Đất Đ, xã An L1, huyện D, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn cho bị đơn mượn số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 12/7/2016 đến ngày 04/3/2020 bị đơn viết lại giấy nợ thể hiện bị đơn nợ nguyên đơn 130.000.000 đồng và cam kết mỗi tháng góp 1.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng đến nay bị đơn chỉ góp được cho nguyên đơn 4.000.000 đồng còn nợ lại nguyên đơn 126.000.000 đồng đến nay bị đơn vẫn không trả cho nguyên đơn.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 126.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 về lãi suất chậm thanh toán kể từ ngày 04/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/10/2021.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “giấy mượn tiền” lập ngày 12/7/2016 và giấy nhận nợ ngày 04/3/2020 có chữ ký, dấu vân tay của bị đơn thể hiện hai bên có giao dịch cho vay, mượn tiền.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 12/7/2016 và bị đơn viết giấy nhận nợ ngày 04/3/2020. Đồng thời, bị đơn cũng đã thừa nhận đó là chữ ký tên, dấu vân tay của bị đơn. Vì vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở khẳng định chứng cứ nguyên đơn cung cấp là có giá trị chứng minh. Đối với ý kiến trình bày của đại diện hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vay 126.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng và đồng ý chịu tiền lãi suất kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nhưng tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của đại diện hợp pháp của bị đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn số tiền vay gốc 126.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Theo giấy nhận nợ ngày 04/3/2020 thể hiện mỗi tháng bị đơn góp cho nguyên đơn 1.000.000 đồng, giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi suất nhưng đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/10/2021 đã quá thời hạn 19 tháng 25 ngày mà bị đơn không thanh toán số tiền đã vay cho nguyên đơn nên đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán đối với bị đơn. Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/5/2021, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán thêm số tiền lãi suất chậm thanh toán phát sinh từ ngày 04/4/2020 đến ngày 04/5/2021 với mức lãi suất 1%/tháng đối với số tiền vay gốc là 126.000.000 đồng bằng số tiền lãi là 15.120.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 141.120.000 đồng (gồm: Tiền vay gốc 126.000.000 đồng; tiền lãi 15.120.000 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử

xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền vay gốc 126.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 04/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/10/2021 là 19 tháng 25 ngày. Theo quy định tại Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất chậm trả nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng. Do đó, lãi suất chậm trả của số tiền vay gốc 126.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 19 tháng x 25 ngày là 20.741.700 đồng. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 146.741.700 đồng (gồm: Tiền vay gốc 126.000.000 đồng; tiền lãi 20.741.700 đồng) là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền 146.741.700 đồng thanh toán cho nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L đối với bị đơn bà Huỳnh Thị T.

Buộc bà Huỳnh Thị T thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 146.741.700 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Huỳnh Thị T không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Huỳnh Thị T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

**3. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc bà Huỳnh Thị T phải nộp số tiền 7.337.085 đồng (bảy triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn không trăm tám mươi lăm đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 3.150.000 đồng (ba triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0045863 ngày 05/4/2021 và số tiền 378.000 đồng (ba trăm bảy mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0057852 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 29/10/2021).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Long Ty**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Liêm**

**Lê Xuân Hiếu**

**Lê Long Ty**